

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2019/HC-PT

Ngày 16/8/2019

*“V/v Khiếu kiện quyết định hành
chính về thu hồi đất, phê duyệt
phương án bồi thường, hỗ trợ khi
Nhà nước thu hồi đất và giải quyết
khiếu nại”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Trường

Các thẩm phán: Ông Lê Phước Thanh

Ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Phước Thanh, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 126/2019/TLPT-HC ngày 25 tháng 3 năm 2019 về việc *“Khiếu kiện quyết định hành chính về thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại”*; Do bản án hành chính sơ thẩm số 17/2018/HC-ST ngày 17 - 7 - 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 876/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Trương Lương K và bà Nguyễn Thị C; Địa chỉ: phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. *Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:* Ông Lê L; Địa chỉ: Tổ dân phố 18, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa (Văn bản ủy quyền ngày 12/9/2016), có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã N.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Trần Văn M**, chức vụ: Chủ tịch, là người đại diện theo pháp luật; Ông **Lê Bá T**, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã N, là người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: (Văn bản ủy quyền số 1818 và 1819 ngày 10/6/2019), có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông **Nguyễn Trần Thanh P**, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã N (Văn bản số 1827 ngày 10/6/2019), có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh **Trương Văn B**.

3.2. Chị **Trương Ngọc H**.

3.3. Anh **Trương Văn T**.

3.4. Anh **Trương Văn D**.

3.5. Chị **Phù Thị Bích H1**.

3.6. Chị **Trương Hoàng Khánh T**.

Cùng địa chỉ: phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Điều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trương Văn D: Ông **Lê Đình H**; địa chỉ: Khánh Hòa (Văn bản ủy quyền ngày 09/6/2018), có mặt.

3.7. Ông **Nguyễn Thái Đ**; địa chỉ: phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

3.8. Ông **Mai Trung H1**; địa chỉ: phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông **Tăng Văn T1**; địa chỉ: phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

4.2. Ông **Mai Thanh B1**; địa chỉ: phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Người khởi kiện - ông Trương Lương K và bà Nguyễn Thị C, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1A từ Km 1405 - Km 1425 đoạn qua thị xã N, tỉnh Khánh Hòa (sau đây viết tắt là Dự án), Ủy ban nhân dân thị xã N (viết tắt là UBND TX N), tỉnh Khánh Hòa đã ban hành các quyết định đối với hộ gia đình, cá nhân ông Lương Trương K và bà Nguyễn Thị C, trú tại: phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa:

Quyết định số 4238/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 (sau đây viết tắt là Quyết định 4238/QĐ-UBND) về việc thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân ông Trương Lương K để thực hiện Dự án.

Quyết định số 6780/QĐ-UBND ngày 12/8/2014 (sau đây viết tắt là Quyết định 6780/QĐ-UBND) về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Trương Lương K khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án.

Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 (sau đây viết tắt là Quyết định 1722/QĐ-UBND) về việc điều chỉnh, bổ sung một phần nội dung Quyết định 4238/QĐ-UBND.

Quyết định số 2080/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 (sau đây viết tắt là Quyết định 2080/QĐ-UBND) về việc điều chỉnh, bổ sung một phần nội dung Quyết định 6780/QĐ-UBND.

Không Đ ý các Quyết định trên, ông Trương Lương K và con là anh Trương Văn D đã có đơn khiếu nại và Ủy ban nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa đã ban hành các văn bản giải quyết khiếu nại:

Văn bản số 3137/UBND ngày 01/12/2014 về việc lời đơn kiến nghị của ông Trương Lương K (sau đây viết tắt là Văn bản 3137/UBND).

Văn bản số 1671/UBND ngày 04/6/2015 về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Trương Lương K (sau đây viết tắt là Văn bản 1671/UBND).

Văn bản số 3119/UBND ngày 06/10/2015 về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Trương Lương K (sau đây viết tắt là Văn bản 3119/UBND).

Văn bản số 530/UBND ngày 23/3/2016 về việc trả lời đơn kiến nghị của anh Trương Văn D (sau đây viết tắt là Văn bản 530/UBND).

Không Đ ý các Quyết định và Văn bản trên của ủy ban nhân dân và Chủ tịch ủy ban nhân dân thị xã N, ông Trương Lương K và vợ là bà Nguyễn Thị C đã có đơn khởi kiện.

Tại đơn khởi kiện ngày 08/9/2016, các đơn khởi kiện bổ sung và quá trình tố tụng, người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Lê L trình bày: Gia đình ông Trương Lương K và bà Nguyễn Thị C xây dựng nhà ở, làm ăn, sinh sống trên thửa đất số 65, tờ bản đồ số 39, tại Tổ dân phố số 4, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa từ trước năm 1975, được UBND thị xã N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN) số BN 668302 ngày 01/02/2013. Tháng 7/1994, gia đình ông K xây dựng thêm một căn nhà cấp 4 để làm quán ở phía trước nhà (nhà này bị giải tỏa để thực hiện dự án mở rộng đường Quốc lộ 1A), có kết cấu như sau: Móng đá chẻ sâu hơn 1 m; tường xây gạch 100 x 200, quét vôi; không trần; 04 góc tường có đồ trụ gạch bê tông cốt thép đá 1 x 2 mác 200, 02 trụ giữa xây gạch thẻ; 04 vách tường, trong đó có 02 vách tường xây gạch cao 0,8m, 02 vách xây gạch cao 02 m; phía trên dăng ô gió khung sắt mặt lưới B40; kèo đòn, tay gỗ tốt dày, mái lợp tôn; cửa sổ thường; nền bê tông đá 1 x 2, mác 200 dày 10 cm; diện tích xây

dựng $8,7m \times 4m = 34,8m^2$. Nhà kho: Móng đá chẻ; tường xây gạch 100; mái lợp tôn; cửa gỗ; nền bê tông đá 1 x 2 mác 200; diện tích xây dựng $2,6m \times 1,5m = 3,9 m^2$. Tháng 4 năm 2008, gia đình ông K cho ông Nguyễn Thái Đ thuê đất phía trước nhà diện tích khoảng $45m^2$ để xây dựng quán kinh doanh, thời hạn thuê hết tháng 4 năm 2015. Tháng 8 năm 2012, gia đình ông K cho ông Mai Trung H1 thuê đất phía trước nhà diện tích khoảng $45m^2$ để xây dựng quán kinh doanh, thời hạn thuê hết tháng 8 năm 2015. Thực hiện Dự án, UBND TX N đã ban hành các Quyết định: Quyết định 4238/QĐ-UBND; Quyết định 6780/QĐ-UBND; Quyết định số 1722/QĐ-UBND và Quyết định số 2080/QĐ-UBND. Các Quyết định này là có căn cứ nên không yêu cầu Tòa án hủy toàn bộ Quyết định, mà chỉ yêu cầu Tòa án hủy một phần nội dung các Quyết định, cụ thể: Hủy Điều 1 Quyết định số 4238/QĐ-UBND, vì xác định diện tích đất thu hồi $206,3m^2$ loại đất lưu không (thuộc đất nông nghiệp) là không đúng và còn thiếu $18,2m^2$; Hủy Điều 1 Quyết định số 6780/QĐ-UBND, vì áp giá bồi thường đất nông nghiệp là không đúng với quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật đất đai 2003, Điều 45 Nghị định 181/2004/NĐ-CP năm 2004 của Chính phủ, Điều 5 Quyết định số 30/2005 ngày 31/3/2005 của UBND tỉnh Khánh Hòa và điểm a khoản 3 Điều 15 Quyết định số 101/2009 của UBND tỉnh Khánh Hòa. Đối với phần diện tích xây dựng bị UBND TX N áp giá bồi thường sai, nhà ông K là nhà ở có móng đá chẻ nhưng lại áp giá mái che không có móng đá chẻ để bồi thường. Biên bản kiểm kê tài sản sai vì đưa ông Mai Trung H1 và ông Nguyễn Thái Đ (là hai người thuê đất của ông K) vào Biên bản kiểm kê của ông K, ông K ký tên vào Biên bản này nhưng Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã N giữ lại phần tiền của ông H1 và ông Đ để giao ông H1 và ông Đ, nên số tiền ông K được nhận thực tế không đúng như trong Quyết định 6780/QĐ-UBND. Mặt khác, ông Đ và ông H1 xây nhà trên móng của ông K nên khi bồi thường nhà cho ông Đ và ông H1 phải trừ tiền móng đá chẻ cho ông K. UBND thị xã N chỉ phê duyệt bồi thường đối với diện tích đất bị thu hồi với giá đất vườn ao liền kề đất ở và hỗ trợ 60% giá đất ở là không đúng vì đây là đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở thì phải bồi thường với giá đất ở; Hủy Điều 2 Quyết định số 1722/QĐ-UBND và Điều 2 Quyết định số 2080/QĐ-UBND, vì chỉ điều chỉnh, bổ sung thêm tên bà C vào Quyết định số 4238/QĐ-UBND và Quyết định 6780/QĐ-UBND mà không xem xét quyền lợi của người khởi kiện; Đối với các Văn bản số 3137/UBND; Văn bản số 1671/UBND; Văn bản số 3119/UBND và Văn bản số 530/UBND được ban hành không đúng quy định của Luật khiếu nại (quá thời hạn giải quyết khiếu nại và sai về hình thức ban hành văn bản) nên yêu cầu Tòa án hủy toàn bộ. Ông K đã nhận đủ tiền bồi thường, hỗ trợ; riêng tiền móng đá chẻ hiện nay ông chưa nhận. Toàn bộ đất đã bị thu hồi để làm đường cũng đã thi công xong. Kèm theo đơn khởi kiện, ông K, bà C, ông L đã giao nộp cho Tòa các tài liệu, chứng cứ gồm: Các bản sao: Quyết định 4238/QĐ-UBND, Quyết định 6780/QĐ-UBND, Văn bản số 1671/UBND, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 668302 do UBND thị xã N cấp ngày 01/02/2013 cho ông Trương Lương K và bà Nguyễn Thị C; các bản photo: Văn bản 3137/UBND, Văn bản 3119/UBND, Giấy phép cấp công thổ ngày 08/8/1973 của Ủy ban hành chánh xã N, quận N,

tỉnh Khánh Hòa, Đơn xác nhận thời điểm sử dụng đất và cho thuê đất của ông Trương Lương K ngày 26/8/2014.

Tại các Văn bản số 2895/UBND ngày 23/11/2016, số 2720/UBND ngày 31/8/2017 và quá trình tố tụng, người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Thực hiện Quyết định số 825/QĐ-BGTVT ngày 02/4/2013 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt dự án đầu tư, xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Km 1405 - Km 1425, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức Hợp đồng BOT, UBND TX N ban hành Thông báo số 86/TB-UBND ngày 24/6/2013 về chủ trương thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án. Sau khi công bố Thông báo số 86/TB-UBND, UBND thị xã N đã tiến hành đo đạc hiện trạng từng thửa đất và kiểm kê khối lượng vật kiến trúc có trên đất của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân cần phải giải tỏa để thực hiện Dự án. Ngày 30/6/2014, UBND TX N ban hành Quyết định số 3315/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án. Trên cơ sở đó, UBND TX N đã ban hành Quyết định 4238/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân ông Trương Lương K và Quyết định 6780/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Trương Lương K khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án. Không Đ ý với các Quyết định này, ông K và anh D đã gửi đơn kiến nghị đến UBND TX N. Ủy ban nhân dân thị xã N đã lần lượt ban hành Văn bản 3137/UBND, Văn bản 1671/UBND, Văn bản 3119/UBND và Văn bản 530/UBND trả lời đơn kiến nghị của ông K và anh D. Quyết định 4238/QĐ-UBND và Quyết định 6780/QĐ-UBND có thiếu sót khi không đưa tên bà C vào Quyết định nhưng về nội dung là đúng pháp luật, không gây thiệt hại đến quyền lợi của gia đình ông K và đã được bổ sung bằng Quyết định 1722/QĐ-UBND và Quyết định 2080/QĐ-UBND điều chỉnh lại đối tượng bị thu hồi đất và đối tượng được phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ là ông Trương Lương K và bà Nguyễn Thị C. Văn bản trả lời đơn kiến nghị đối với ông K và anh D về nội dung là đúng pháp luật. Tuy nhiên, vì khối lượng công việc nhiều, nhiều tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi Dự án và để đảm bảo thời gian thực hiện Dự án, nên về hình thức ban hành quyết định giải quyết khiếu nại là chưa đúng quy định của pháp luật nên rút kinh nghiệm, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch UBND TX N không Đ ý với yêu cầu của người khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía người khởi kiện, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của ông K, bà C và các con của ông K, bà C là các anh Trương Văn D, Trương Văn T, Trương Văn B và các chị Trương Ngọc H, Trương Hoàng Khánh T, Phù Thị Bích H1. Người bị kiện giao nộp các tài liệu theo biên bản công khai chứng cứ và được công khai tại phiên tòa.

Tại Bản yêu cầu đề ngày 10/01/2018 và quá trình tố tụng, các anh, chị: Trương Văn D, Trương Văn T, Trương Văn B, Trương Ngọc H, Trương Hoàng Khánh T, Phù Thị Bích H1 và người đại diện theo ủy quyền của anh Trương Văn D là ông Lê Đình H trình bày: Thống nhất với nội dung khởi kiện và yêu cầu của ông K, bà C.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/4/2018, ông Mai Trung H1 trình bày: Tháng 8 năm 2012, ông thuê nhà của ông K nhưng lúc thuê chỉ còn lại móng nhà cũ, toàn bộ tường, mái đã tháo hết. Sau khi thuê, ông xây 01 căn nhà cấp 4 trên phần nền móng này. Nền móng cũ là từ 01 căn nhà cấp 4 ông K xây, trước đây ông K cho ông Được thuê, sau đó, cho anh Trương Văn D là con ông K sửa chữa xe đạp. Khi UBND thị xã N thu hồi phần đất này để thực hiện Dự án, theo Quyết định 6780/QĐ-UBND ông được bồi thường 54.461.440đ đối với phần vật kiến trúc là nhà tường gạch nói trên, số tiền bồi thường ông nhận trực tiếp từ ông K tại Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã N vào khoảng năm 2014 khi ông K đến Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã N nhận toàn bộ số tiền hơn 200.000.000 đồng bồi thường. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông K về các quyết định thu hồi đất, giải quyết khiếu nại ông không có ý kiến gì.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/4/2018 và tại phiên tòa, ông Nguyễn Thái Đ trình bày: Tháng 4 năm 2008, ông thuê nhà của ông K nhưng lúc thuê chỉ còn lại móng nhà, toàn bộ tường, mái đã tháo hết. Sau khi thuê, ông xây 01 căn nhà cấp 4 trên phần nền móng này. Nền móng cũ này là từ 01 căn nhà cấp 4 ông K xây, trước đây ông K cho ông Được thuê, sau đó cho anh Trương Văn D là con ông K sửa chữa xe đạp. Khi UBND thị xã N thu hồi phần đất này để thực hiện Dự án, theo Quyết định 6780/QĐ-UBND ông được bồi thường 59.853.420 đ đối với phần vật kiến trúc là nhà tường gạch nói trên. Số tiền bồi thường ông nhận trực tiếp từ ông K tại Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã N vào khoảng năm 2014 khi ông K đến Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã N nhận toàn bộ số tiền hơn 200.000.000 đ bồi thường. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông K về các quyết định thu hồi đất, giải quyết khiếu nại ông không có ý kiến gì.

Tại Bản tự khai đề ngày 31/7/2017 và tại phiên tòa, ông Tăng Văn T1 trình bày: Ông quen biết với anh Trương Văn D là con ông K nên biết việc ông K bị Nhà nước thu hồi đất. Việc UBND thị xã N bồi thường khi thu hồi đất của gia đình ông K có nhiều điểm không đúng, cụ thể: Áp giá bồi thường đối với mái che trong khi nhà ông K phải được áp giá bồi thường đối với nhà có kết cấu không hoàn chỉnh; phê duyệt phương án bồi thường cho ông Mai Trung H1 và ông Nguyễn Thái Đ chung với phương án bồi thường cho ông K là không đúng; diện tích nhà ông K là 8,7m x 4m nhưng UBND thị xã N bồi thường mái che diện tích 7m x 4m là không đúng; nhà ông K có móng đá chẻ nhưng lại không tính phương án bồi thường đối với móng đá chẻ là không đúng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/4/2018, ông Mai Thanh B1 trình bày: Ông là tổ trưởng phường N, thị xã N là nơi cư trú của hộ gia đình ông K, bà C. Vào khoảng năm 2014, vì ông K không Đ ý với việc UBND thị xã N đưa ông Mai Trung H1 và ông Nguyễn Thái Đ vào để tính kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của hộ ông K nên vào ngày 15/01/2015, ông đã tiến hành xác minh việc ông H1 và ông Đ xây dựng nhà trên nền móng cũ của ông K. Thành phần của buổi xác minh hôm đó có ông, hội phó Hội nông dân ông K, đại diện các hộ dân xung quanh, ông H1, ông Đ. Sau khi xác minh đã xác nhận ông H1 và Ông Đ có xây dựng nhà gạch trên nền móng nhà cấp 4 cũ mà trước đây ông K

cho ông Được, trú tại Ninh Giang, N thuê làm điện cơ. Năm 1993, ông Được không thuê nữa thì bàn giao cho anh D là con ông K sửa xe đạp. Đến năm 2008, 2012 ông D và ông H1 thuê lại một phần và xây nhà trên nền móng cũ (lúc này căn nhà chỉ còn lại móng). Biên bản xác minh này đã được tất cả thành phần của buổi xác minh trong đó có ông K thông qua và ký tên.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng người bị kiện vắng mặt nên việc đối thoại không thể thực hiện được. Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa mở phiên tòa xét xử công khai để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 17/2018/HCST ngày 17 - 7 -2018, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 39, 41, 42, Điều 44 và Điều 138 Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2010); Điều 14, Điều 21 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; điểm a khoản 1 Điều 45 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Lương K và bà Nguyễn Thị C đối với yêu cầu hủy một phần các Quyết định và yêu cầu hủy toàn bộ các Văn bản sau:

Điều 1 Quyết định số 4238/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND thị xã N về việc thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân ông Trương Lương K để thực hiện đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1A từ Km 1405 - Km 1425 đoạn qua thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Điều 1 Quyết định số 6780/QĐ-UBND ngày 12/8/2014 của UBND thị xã N về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Trương Lương K khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1A từ Km 1405 - Km 1425 đoạn qua thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2 Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND thị xã N về việc điều chỉnh, bổ sung một phần nội dung Quyết định 4238/QĐ- UBND.

Điều 2 Quyết định số 2080/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND thị xã N về việc điều chỉnh, bổ sung một phần nội dung Quyết định 6780/QĐ-UBND.

Văn bản số 3137/UBND ngày 01/12/2014, Văn bản số 1671/UBND ngày 04/6/2015, Văn bản số 3119/UBND ngày 06/10/2015 của UBND thị xã N về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Trương Lương K; Văn bản số 530/UBND ngày 23/3/2016 của UBND thị xã N về việc trả lời đơn kiến nghị của anh Trương Văn D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29 tháng 7 năm 2018, Người khởi kiện ông Trương Lương K và bà Nguyễn Thị C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn D kháng cáo toàn bộ nội dung bản án hành chính sơ thẩm số 17/2018/HC-ST ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Tại văn bản số 1184/UBND ngày 22/4/2019, UBND thị xã N trình bày không chấp nhận đơn kháng cáo của vợ chồng ông Trương Lương K, bà Nguyễn Thị C và ông Trương Văn D, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện cho người khởi kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và điều chỉnh một phần nội dung kháng cáo là không yêu cầu hủy các quyết định hành chính mà yêu cầu điều chỉnh cho phù hợp trên cơ sở bồi thường toàn bộ đất bị thu hồi là đất ở. Người bị kiện và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo, cũng như nội dung điều chỉnh kháng cáo của người khởi kiện, người liên quan và người đại diện của họ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không tự giải quyết, đối thoại được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa có ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, trình tự thủ tục phiên tòa đã được Hội đồng xét xử tuân thủ theo đúng quy định. Về nội dung: Án sơ thẩm giải quyết đúng pháp luật, người khởi kiện kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 luật Tố tụng hành chính không chấp nhận đơn kháng cáo của vợ chồng ông Trương Lương K, bà Nguyễn Thị C và ông Trương Văn D, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm số 17/2018/HCST ngày 17 - 7 -2018, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, người bị kiện và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và nhân chứng vắng mặt, những người có mặt và Kiểm sát viên vẫn đề nghị HĐXX tiến hành phiên tòa.

[2] Xét kháng cáo của ông K cho rằng thu hồi đất của ông 206,3m² đất nông nghiệp là không đúng, vì đất của ông sử dụng trước năm 1975 nên phải là đất ở và còn thiếu 18m² chưa bồi thường. Xét thấy ngày 8/8/1973 hộ gia đình ông được chính quyền cũ xác nhận nhà đất ở là 160m². Ngày 01/02/2013 hộ gia đình ông được UBND thị xã N cấp Giấy CNQSDĐ số BN 668302 với diện tích 402,4m², trong đó có 73m² đất ở đô thị và 329,4m² đất trồng cây lâu năm. Sau

đó ông K có xin chuyển thêm mục đích đất ở và được UBND thị xã N ban hành Quyết định 691/QĐ-UBND cho phép được chuyển thêm 45m² đất ở. Sau đó ông K xin tách thửa và được cho phép tách thành 2 thửa: Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 39, có diện tích 295m² đất, trong đó có 73m² đất ở và 222m² đất cây lâu năm; Thửa đất số 229, tờ bản đồ số 39, có diện tích 117,7m² đất, trong đó có 45m² đất ở và 72,7m² đất cây lâu năm. Thửa 129 đã được ông K chuyển nhượng cho ông Mai Trung H1, nên ông K chỉ còn sử dụng thửa 128 với diện tích 295m² (73m² ODT và 222m² CLN). Như vậy Điều 1 Quyết định 4238 thu hồi của ông K 206,3m² trong tổng số 222m² đất cây lâu năm, nên không được bồi thường theo đất ở là có căn cứ. Diện tích đất của ông K hiện nay còn 88,7m², trong đó có 73m² đất ở và 15,7 m² đất cây lâu năm là đúng; việc ông yêu cầu bồi thường 18,2m² đất còn thiếu là không có cơ sở nên cấp sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp. Ý kiến của người đại diện cho người khởi kiện cho rằng: Căn cứ Điều 103 Luật đất đai năm 2013, điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 và khoản 3 Điều 15 Quyết định 101 năm 2009 của UBND tỉnh Khánh Hòa, thì thửa đất ông K phải được xác định 100% là đất ở. Hội đồng xét xử thấy rằng tại thời điểm cấp Giấy CNQSDĐ cho ông K, diện tích đất ở của ông K đã được xác định có số thửa 128, tờ bản đồ số 39 với diện tích 295m², trong đó có 73m² đất ở, 222m² đất cây lâu năm. Như vậy, đất của ông K đã xác định được diện tích đất ở và đã được cấp Giấy CNQSDĐ từ năm 2013 là 73m², nhưng ông K không có khiếu nại, khiếu kiện nên không có cơ sở chấp nhận bồi thường toàn bộ 206,3m² đất đã thu hồi của hộ gia đình ông theo giá đất ở.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện cho rằng vật kiến trúc là nhà cấp 4 có móng đá chẻ với diện tích là 32,8m² (8,7m x 4m), nhưng lại áp giá mái che không có móng đá chẻ với diện tích 28m² (7m x 4m) để bồi thường. HĐXX thấy rằng, tại các biên bản ngày 29/11/2013 và ngày 17/4/2015 ông Trương Lương K đã ký xác nhận với cơ quan chức năng về diện tích móng đá chẻ là 28m². Riêng vật kiến trúc là nhà, căn cứ vào văn bản số 2094 ngày 14/8/2015 của Sở xây dựng tỉnh Khánh Hòa để bồi thường là không thiệt hại cho những người khởi kiện.

[3] Từ nhận định trên đây, xét thấy việc kháng cáo của ông vợ chồng ông Trương Lương K, bà Nguyễn Thị C và anh Trương Văn D là không có cơ sở để xem xét chấp nhận, tại phiên tòa hôm nay người khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không cung cấp được chứng cứ nào mới. Do vậy HĐXX không chấp nhận ý kiến của người đại diện cho người khởi kiện và người liên quan, chấp nhận ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền lợi cho người bị kiện và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Người kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên ngày 09/8/2018 ông Trương Lương K, bà

Nguyễn Thị C có đơn xin miễn án phí vì ông bà thuộc diện người cao tuổi, đơn có xác nhận của UBND phường N, nên ông bà được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 48 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông vợ chồng ông Trương Lương K, bà Nguyễn Thị C và anh Trương Văn D, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2018/HCST ngày 17/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 39, 41, 42, Điều 44 và Điều 138 Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2010); Điều 14, Điều 21 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; điểm a khoản 1 Điều 45 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Lương K và bà Nguyễn Thị C đối với yêu cầu hủy một phần các Quyết định và yêu cầu hủy toàn bộ các Văn bản sau:

Điều 1 Quyết định số 4238/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND thị xã N về việc thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân ông Trương Lương K để thực hiện đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1A từ Km 1405 - Km 1425 đoạn qua thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Điều 1 Quyết định số 6780/QĐ-UBND ngày 12/8/2014 của UBND thị xã N về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Trương Lương K khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1A từ Km 1405 - Km 1425 đoạn qua thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2 Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND thị xã N về việc điều chỉnh, bổ sung một phần nội dung Quyết định 4238/QĐ- UBND.

Điều 2 Quyết định số 2080/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND thị xã N về việc điều chỉnh, bổ sung một phần nội dung Quyết định 6780/QĐ- UBND.

Văn bản số 3137/UBND ngày 01/12/2014, Văn bản số 1671/UBND ngày 04/6/2015, Văn bản số 3119/UBND ngày 06/10/2015 của UBND thị xã N về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Trương Lương K; Văn bản số 530/UBND ngày 23/3/2016 của UBND thị xã N về việc trả lời đơn kiến nghị của anh Trương Văn D.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trương Lương K, bà Nguyễn Thị C được miễn theo quy định của pháp luật, hoàn lại ông bà 300.000đ đã tạm ứng theo biên lai thu số 644 ngày 10/8/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa; anh Trương Văn D phải nộp 300.000đ án phí phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (16/8/2019).

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường